

Một số vấn đề lý luận về quyền im lặng trong tố tụng hình sự

- **Võ Văn Tài**

Trường Đào tạo Bồi Dưỡng Nghiệp vụ Kiểm sát Tp.HCM - Email: vovantai79vks@gmail.com

- **Trịnh Tuấn Anh**

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG HCM

(Bài nhận ngày 23 tháng 9 năm 2015, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 25 tháng 11 năm 2015)

TÓM TẮT

Quyền im lặng là quyền cơ bản của con người trong tố tụng hình sự và một trong những biện pháp quan trọng bảo vệ quyền con người. Quyền im lặng đã được quy định từ rất lâu trong Bộ luật tố tụng hình sự của nhiều nước và tỏ ra có hiệu quả trong việc đảm bảo quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong hoạt động tố tụng hình sự. Ở Việt Nam hiện nay còn nhiều tranh luận về quyền im lặng, có ý kiến ủng hộ

đưa quyền im lặng vào luật, số khác lại cho rằng chưa đến lúc quy định quyền này, cũng có những ý kiến băn khoăn, nêu ra những khó khăn nếu quyền này được thực thi. Nguyên nhân của sự bất đồng này một phần bắt nguồn từ việc chưa hiểu rõ, hiểu đúng nội hàm của quyền im lặng. Bài viết phân tích nguồn gốc và bản chất của quyền im lặng, góp phần có cái nhìn đúng đắn hơn về nội hàm của quyền im lặng.

Từ khóa: Tố tụng hình sự, quyền im lặng, nguyên tắc suy đoán vô tội, quyền bào chữa.

1. GIỚI THIỆU

Dưới góc độ tư pháp hình sự thì quyền im lặng là một trong những quyền con người cơ bản trong hoạt động tố tụng hình sự. Theo Luật quốc tế, quyền im lặng cũng được xem là một quyền quan trọng của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự, là một yêu cầu quan trọng của một phiên tòa công bằng là một vấn đề rất quan trọng của luật nhân quyền quốc tế, được thể hiện thông qua một tập hợp các bảo đảm tố tụng nhằm: (i) Bảo vệ các quyền tự do và an ninh cá nhân của con người (về tính mạng, thân thể, danh dự, nhân phẩm); và (ii) Đảm bảo quá trình xét xử được công bằng. Quyền im lặng không được quy định cụ thể trong luật nhân quyền quốc tế, nhưng được coi là quyền và (ii) Quyền không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc

buộc phải nhận là mình có tội. Dưới góc độ luật nhân quyền quốc tế, trong một kết luận của Ủy ban nhân quyền đã nêu: bất kì ai bị bắt giữ về một cáo buộc hình sự cần được thông báo về quyền giữ im lặng trong quá trình thẩm vấn của cảnh sát. Ở cấp độ khu vực, Công ước châu Mỹ về quyền con người cũng khẳng định rằng bất kỳ người bị buộc tội nào đều không bắt buộc phải làm nhân chứng chống lại chính mình hoặc nhận tội. Trong vụ John Murray kiện Vương quốc Anh, Tòa án nhân quyền châu Âu tuyên bố: “không thể nghi ngờ gì nữa, quyền giữ im lặng trong quá trình thẩm vấn của cảnh sát và quyền chống lại sự tự buộc tội được thừa nhận là những tiêu chuẩn quốc tế phổ biến, nằm ở

trung tâm của khái niệm về một thủ tục công bằng¹.

2. NGUỒN GỐC CỦA QUYỀN IM LẶNG TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Quyền được im lặng là một chuẩn mực đã được pháp luật của nhiều quốc gia thừa nhận, theo đó người bị cáo buộc có quyền từ chối đưa ra ý kiến hay trả lời câu hỏi của giới chấp pháp cả trước và trong quá trình xét xử².

Cụm từ tiếng La-tinh “*nemo tenetur prodere seipsum*” đã xuất hiện từ thời La Mã, có nghĩa là không ai bị ràng buộc để phản bội chính mình. Vì vậy, trong khoa học pháp lý đã tồn tại quan điểm cho rằng quyền im lặng có nguồn gốc từ luật La Mã cổ đại, xuất phát từ nguyên tắc của người La Mã và được sử dụng trong lĩnh vực dân sự, thương mại khi ở đó người ta khẳng định “*trách nhiệm chứng minh thuộc bên khẳng định chứ không phải bên phủ định. A khẳng định B nợ mình thì A phải chứng minh*”. Ở thời kì đó, chế định này nhiều khi đã bị lợi dụng để sử dụng như là công cụ bảo vệ cho giai cấp thống trị hơn là quyền cho bất kì cá nhân nào bị buộc tội. Chế định này đảm bảo rằng chỉ khi có lí do hợp lí để nghi ngờ ai đó vi phạm pháp luật thì người đó mới có thể bị buộc trả lời những câu hỏi buộc tội. Tuy nhiên, chế định này gần như đã bị “tê liệt” trong các toà án suốt thời trung cổ, nó chỉ được phục hưng và tôn trọng kể từ các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu. Sự phục hồi của quyền này dẫn đến sự ra đời của nguyên tắc khác chi phối toàn bộ pháp luật hình sự của thế giới đó là quyền không tự tố giác.

Tuy nhiên, có quan điểm lại cho rằng nước Anh là quốc gia đầu tiên đưa ra khái niệm về

quyền được im lặng. Ở Anh, xuất phát từ quan điểm lịch sử về sự cân bằng quyền lực giữa nhà nước và quyền công dân³, ngay từ thế kỉ XVI đã tồn tại nguyên tắc về quyền im lặng: “*không ai bị ràng buộc để buộc tội mình, bất kì hình thức hoặc toà án nào*”⁴. Lịch sử tổ tụng Anh chứng kiến sự thay đổi từ học thuyết “*người bị buộc tội trình bày*” (accused speaks theory) đến học thuyết “*kiểm tra sự buộc tội*” (testing the prosecution theory). Học thuyết hiện đại “*kiểm tra sự buộc tội*” trong việc xét xử hình sự thay thế học thuyết “*người bị buộc tội trình bày*”, bị cáo mới có được quyền hữu hiệu để từ chối trả lời những buộc tội đối với mình. Có thể nói, những người bào chữa đã góp công lớn trong việc “*khai sinh*” ra đặc quyền chống lại sự tự buộc tội và quyền im lặng, cũng như tạo nên cuộc cách mạng về tổ tụng mà kết quả của nó vẫn tồn tại trong hệ thống tư pháp ở Anh⁵.

Mặc dù không có căn cứ rõ ràng nhưng ngày nay, tại Vương quốc Anh và các nước thuộc dòng họ pháp luật Anh, quyền im lặng vẫn được gìn giữ. Các quốc gia này đều có những điều luật quy định về quyền được im lặng của công dân trước các hình thức chất vấn của nhà nước, cả trước và trong quá trình xét xử. Ví dụ như Australia, mặc dù không quy định về quyền được im lặng trong Hiến pháp song chính quyền vẫn thừa nhận về quyền này trong các luật và bộ quy tắc cấp bang và liên bang. Quyền im lặng được coi là một trong những biện pháp quan trọng nhất bảo vệ người dân trước các hành động tùy tiện của nhà nước.

³ Ronald Banasazak (2002), *Fair Trial Rights of the Accused* Greenwood Pres, Introduction section.

⁴ Nguyên văn: “*that no man is bound to incriminate himself, on any charge (no matter how properly instituted), or in any Court (not merely in the ecclesiastical or Star Chamber tribunals)*”.

⁵ Lê Huỳnh Tấn Duy (2015), “*Trực tiếp ghi nhận quyền im lặng cho người bị buộc tội trong luật tổ tụng hình sự Việt Nam*”, Tạp chí khoa học pháp lý, số (3), tr. 48 - 56.

¹ Vũ Công Giao, Nguyễn Minh Tâm (2015), *Quyền im lặng trong pháp luật quốc tế, pháp luật của một số quốc gia và Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, Viện Nhà nước và pháp luật, 2015, Số 3(323), tr.29-33.

² Eileen Skinnider, Frances Gordon (2001), *The right to silence-international norms and domestic realitie*, In sino canadian international conference on the ratification and implementation of human rights covenants, Beijing, p. 12

Tuy nhiên, khi nói về quyền im lặng, người ta thường nhắc nhiều hơn đến Hoa Kỳ với thuật ngữ “*Miranda warning*” (lời cảnh báo Miranda: “*Anh có quyền im lặng*”) bắt nguồn từ vụ Miranda kiện Arizona⁶, mà sau này trở thành nguyên tắc cơ bản về quyền im lặng trong luật về tố tụng hình sự của Hoa Kỳ. Từ đó, “*Miranda warning*” được dùng như công cụ hữu hiệu nhất để bảo vệ quyền của nghi phạm hình sự nhằm tránh việc tự buộc tội chính mình do bị bức cung⁷.

Vụ việc Miranda là một trong 4 trường hợp xảy ra trong công tác xét xử của Tòa án tối cao đó là Vignera kiện chống lại New York (1966), Westover kiện chống lại nhà nước Mỹ (1966) và California kiện Stewart (1966). Mỗi trường hợp đề cập sự thú tội hợp pháp do cảnh sát thu được từ những đối tượng nghi vấn đang bị giam giữ và không có sự hiểu biết về những quyền hiến pháp và sự bảo vệ khi họ bị coi là người bị nghi vấn trong vụ phạm tội. Quyết định của Tòa án tối cao trong trường hợp Miranda liên quan đến một quyền con người cơ bản trong lĩnh vực tư pháp hành sự đã được ghi nhận trước đó trong tu chính án thứ năm của Hiến pháp Hoa Kỳ và việc có thể chấp nhận các lời khai đạt được từ những người bị tình nghi khi bị hỏi cung tại đồn cảnh sát (hay khi họ từ chối sự tự do của họ). Theo tu chính án Hiến pháp lần thứ năm của Hoa Kỳ quy định rằng: “... và trong bất kỳ vụ án hình sự nào cũng không phải bị ép buộc làm nhân chứng chống lại chính mình, và không thể bị tước đoạt sinh mạng, tự do, hoặc tài sản, nếu không qua một quá trình xét xử theo đúng thủ

tục quy định của pháp luật⁸...” Có nghĩa là một người bị tình nghi không thể bị bắt buộc theo bất cứ cách nào để thú tội hay thú tội do bị cưỡng ép. Tòa án tối cao Hoa Kỳ coi câu trên trong Tu chính án năm là một trong những quyền căn bản của công dân và gọi nó là “*quyền không tự buộc tội bản thân*”. Việc sử dụng quyền này bao gồm cả quyền từ chối trả lời mọi câu hỏi, bởi vì mọi lời nói của một người đều có thể bị đem ra làm bằng chứng chống lại chính mình. Như vậy, có thể thấy rằng quyền im lặng là một trong những quyền con người căn bản và lâu đời nhất tại Hoa Kỳ. Theo cuốn từ điển pháp luật của Hoa Kỳ thì Tu chính án năm còn bắt công tố viên phải mang ra được các bằng chứng khác, ngoài lời khai của bị cáo để chứng minh bị cáo có tội.

Theo Tòa án tối cao, việc Miranda thú tội là kết quả của việc cảnh sát sử dụng phương pháp tra tấn trong suốt cuộc hỏi cung của họ. Vì vậy, sự kết án về Miranda đã bị thay đổi và tòa án đã đưa ra một bộ hướng dẫn hành động cho cảnh sát trước khi hỏi cung người bị tình nghi tại đồn cảnh sát. Những quyết định trong những trường hợp sau đã cô đọng những quyền của những người bị tình nghi được trình bày trong lời cảnh báo Miranda. Theo Tòa án tối cao Hoa Kỳ, trước khi thẩm vấn, cảnh sát phải thông báo cho nghi phạm hình sự như sau: “*Anh có quyền giữ im lặng và từ chối trả lời câu hỏi. Bất cứ điều gì anh nói cũng sẽ được dùng để chống lại anh trước tòa. Anh có quyền có luật sư trước khi*

⁶ Xem: *Nguồn gốc của lời cảnh báo Miranda: Anh có quyền im lặng*, nguồn : <http://www.nguoiduatin.vn/nguon-goc-cua-loi-can-bao-miranda-anh-co-quyen-im-lang-a83948.html>

⁷ Michael P. Stone & Marc Berger, *Civil Rights Liability for Intentional Violations of Miranda Part One: Liability Considerations*, Law Enforcement Defense Center (Evanston, Ill.).

⁸ Nguyên văn: Không người nào bị buộc phải trả lời về một tội có mức án tử hình hoặc một trọng tội nào khác, nếu không có một cáo tội trạng hay tố cáo trạng do một đại bồi thẩm đoàn đưa ra, ngoại trừ trong các trường hợp xảy ra trong lục quân, hải quân, hoặc trong hàng ngũ dân quân, khi đang thi hành công vụ trong thời chiến hoặc khi có nguy hiểm cho quần chúng; và không người nào phải bị xử hai lần cho cùng một tội có thể đưa đến tử hình hoặc giam cầm; và trong bất kỳ vụ án hình sự nào cũng không phải bị ép buộc làm nhân chứng chống lại chính mình, và không thể bị tước đoạt sinh mạng, tự do, hoặc tài sản, nếu không qua một quá trình xét xử theo đúng thủ tục quy định của pháp luật; không một tài sản tư hữu nào bị trưng dụng cho mục đích công cộng nếu không được bồi thường thỏa đáng.

khai báo với cảnh sát và luật sư sẽ hiện diện khi cảnh sát thẩm vấn anh. Nếu anh không thể tìm được luật sư, anh sẽ được cung cấp một luật sư trước khi trả lời các câu hỏi. Anh có thể trả lời câu hỏi khi không có luật sư nhưng anh vẫn có quyền ngưng trả lời bất cứ lúc nào để chờ sự có mặt của luật sư”.

3. BẢN CHẤT CỦA QUYỀN IM LẶNG TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Hiện nay, trong khoa học pháp lý tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về bản chất của quyền im lặng dưới góc độ tư pháp hình sự.

Quan điểm thứ nhất cho rằng quyền im lặng chỉ là một trong những vấn đề cụ thể của nguyên tắc cơ bản trong tổ tụng hình sự đó là nguyên tắc suy đoán vô tội, tức là quyền im lặng là quyền phái sinh từ nguyên tắc suy đoán vô tội⁹.

Quan điểm thứ hai cho rằng quyền im lặng là một trong những quyền để thực hiện quyền bào chữa, là bộ phận cấu thành của quyền bào chữa. Để bảo đảm quyền bào chữa phải có quyền im lặng¹⁰. Quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là tổng hợp các quyền mà pháp luật dành cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo để chống lại sự buộc tội hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Như vậy, quyền bào chữa trước hết phải là những điều được pháp luật ghi nhận và bảo đảm thực hiện, có nghĩa là phải được ghi nhận về mặt pháp lý. Những gì không được pháp luật ghi nhận thì cũng không được coi là quyền bào chữa. Cùng với việc ghi nhận, pháp luật còn xác định cơ chế đảm bảo cho chủ thể (cụ thể là người bị tạm giữ, bị cáo, bị can) thực hiện quyền này. Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng cũng như các cơ quan, cá nhân khác không hạn chế, ngăn cản

người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa. Quyền bào chữa gắn liền với chủ thể bị buộc tội (người bị tạm giữ, bị can, bị cáo) được thể hiện thông qua quan hệ pháp luật hình sự giữa một bên là nhà nước và bên kia là người bị buộc tội. Nội dung của quyền bào chữa là người bị buộc tội sử dụng mọi lí lẽ, chứng cứ, tài liệu để chống lại toàn bộ hoặc một phần sự buộc tội của Nhà nước (cụ thể là cơ quan công tố) nhằm chứng minh sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hoặc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Tuy còn nhiều quan điểm khác nhau nhưng theo tác giả, quyền im lặng chỉ là một trong những vấn đề cụ thể của nguyên tắc suy đoán vô tội. Quyền im lặng là quyền phái sinh cơ chế thực thi nguyên tắc suy đoán vô tội. Thực ra ngay từ thời La Mã cổ đại, người ta đã khẳng định trách nhiệm chứng minh thuộc về bên tố cáo, thuộc bên khẳng định chứ không phải bên phủ định. Những tư tưởng này chỉ được các quan toà áp dụng trong tố tụng dân sự. Đây được coi là cội nguồn của nguyên tắc suy đoán vô tội (presomtion of innocence). Ở Anh, ngay từ thế kỉ XV, Hoàng gia Anh đã đề ra nguyên tắc “*chưa bị toà kết án thì vẫn coi là vô tội*” và chế độ cho người bị bắt được tại ngoại. Khi nói về suy đoán vô tội, học giả Trezare Becaria trong cuốn “*về tội phạm và hình phạt*” năm 1764 đã viết: “*Không ai có thể bị coi là kẻ có tội khi còn chưa có bản án kết tội và xã hội không thể tước của bị can sự bảo hộ của mình trước khi quyết định rằng anh ta đã vi phạm những điều kiện mà sự tuân thủ các điều kiện đó thì anh ta được đảm bảo sự bảo hộ*”. Tuy nhiên, chỉ đến khi Cách mạng tư sản Pháp năm 1789 nổ ra, tư tưởng này mới được ghi nhận như là nguyên tắc của pháp luật. Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1789 long trọng tuyên bố: Mọi người được coi là vô tội cho đến khi bị tuyên bố phạm tội. Nếu xét thấy cần thiết phải bắt giữ thì mọi sự cưỡng bức vượt

⁹Quyền im lặng, nguồn:

<http://www.thanhnien.com.vn/chao-buoi-sang/quyen-im-lang-566963.html>,

¹⁰ Nguyễn Văn Hậu, *Bàn về quyền im lặng của bị can, bị cáo*, nguồn: <http://www.thanhnien.com.vn/toi-viet/ban-ve-quyen-im-lang-cua-bi-can-bi-ca-466037.html>

quá mức cần thiết cho phép đều bị pháp luật xử lý nghiêm khắc. Điều 11, Tuyên ngôn nhân quyền của Liên hợp quốc năm 1948 cũng tuyên bố: Bị cáo về một tội hình sự được suy đoán là vô tội cho đến khi có đủ bằng chứng phạm pháp trong phiên xử công khai với đầy đủ bảo đảm cần thiết cho quyền biện hộ. Không ai có thể bị kết án về một tội hình sự do những điều mình đã làm hay không làm, nếu những điều ấy không cấu thành tội hình sự chiếu theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế hiện hành và không bị tuyên phạt hình phạt nặng hơn hình phạt được áp dụng trong thời gian phạm pháp.

Hiện nay trong khoa học pháp lý vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội. *Quan điểm thứ nhất* cho rằng nguyên tắc suy đoán vô tội chính là nguyên tắc không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của toà án đã có hiệu lực pháp luật¹¹. *Quan điểm thứ hai* cho rằng nguyên tắc suy đoán vô tội gồm những nội dung sau: (1) Người bị tình nghi, bị can, bị cáo (người bị buộc tội) được coi là không có tội cho đến khi có bản án có hiệu lực pháp luật của toà án kết tội đối với người đó; (2) Nghĩa vụ chứng minh một người có tội thuộc về bên có trách nhiệm buộc tội. Người bị tình nghi, bị can, bị cáo có quyền chứng minh mình vô tội nhưng không có nghĩa vụ phải chứng minh sự vô tội của mình; (3) Khi có những nghi ngờ về pháp luật và chứng cứ xuất hiện thì những nghi ngờ này phải được hiểu và giải thích theo hướng có lợi cho người bị tình nghi và bị can, bị cáo¹².

Như vậy, hiện có nhiều quan điểm khác nhau về nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội. Theo tác giả, nguyên tắc suy đoán vô tội gồm những nội dung sau: (1) Không ai có thể bị coi

là có tội khi tội phạm do họ thực hiện chưa được chứng minh theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và chưa được xác định bằng bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của toà án. (2) Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan điều tra, viện kiểm sát; bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. (3) Bản cáo trạng của viện kiểm sát và bản án kết tội của toà phải dựa trên các chứng cứ khẳng định chắc chắn về lỗi của người bị buộc tội trong việc thực hiện tội phạm. (4) Mọi nghi ngờ về lỗi của bị can, bị cáo nếu không thể loại trừ được theo trình tự, thủ tục do luật định và khi chưa có sự thống nhất trong việc giải thích, áp dụng các quy phạm pháp luật đều phải được giải quyết theo hướng có lợi cho họ. Đây có lẽ là cách tiếp cận mới nhất theo đúng tinh thần và quan điểm của Hiến pháp năm 2013 và Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người mà Việt Nam tham gia năm 1977. Theo đó, quyền bào chữa là hệ thuộc quan trọng để thực thi nguyên tắc suy đoán vô tội. Như vậy, suy cho cùng, quyền im lặng có nguồn gốc từ nguyên tắc suy đoán vô tội, là cơ chế thực thi nguyên tắc suy đoán vô tội trong bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự.

Có thể nói rằng, quyền im lặng là bước tiến dài của việc tôn trọng quyền con người trong xã hội thượng tôn pháp luật, văn minh. Quyền im lặng là sự phòng vệ rất tự nhiên của người bị buộc tội, nhất là trong các vụ án kinh tế khi mà ở đó tính đúng sai dựa trên việc hành xử có đúng quy định của pháp luật chuyên ngành như thuế, tài chính, ngân hàng. Trong bối cảnh các quy định này chưa rõ ràng, thay đổi liên tục, còn có cách hiểu khác nhau, ngay cả các cơ quan nhà nước cũng có cách giải thích chưa thống nhất thì quyền im lặng không buộc phải chứng minh vô tội có ý nghĩa rất lớn. Nếu im lặng bị coi là ngoan cố, còn tranh luận để đòi hỏi cách hiểu thống nhất và bào chữa cho mình bị coi là chối tội thì sẽ đẩy người bị buộc tội vào thế bất

¹¹ : Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, *Giáo trình luật tố tụng hình sự*, Nxb. Hồng Đức, 2012, tr. 77.

¹² Lê Cẩm, Nguyễn Ngọc Chí (2004), *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 171.

lợi. Quyền im lặng hay không buộc phải đưa ra chứng cứ chống lại chính mình, đặc biệt trong vụ án kinh tế mà pháp luật về nó còn chưa hoàn chỉnh có liên hệ với nguyên tắc suy đoán vô tội mà ở đó có nội dung là mọi nghi ngờ về chứng cứ và pháp luật phải được giải thích có lợi cho người bị buộc tội. Ngoài ra, quyền im lặng còn là cơ chế hữu hiệu để bảo vệ công dân, quyền lợi của người yếu thế trong xã hội, bởi quyền im lặng xuất phát từ nền tảng lí luận phải đảm bảo cho người tham gia tranh tụng có quyền được đối xử công bằng, cho nên cần phải có bên thứ ba để giải quyết. Bên thứ ba này yêu cầu phải đảm bảo một tiêu chí đó là sự công bằng. Nhìn ở góc độ toàn cảnh đó, chúng ta sẽ thấy rằng vị trí của người bị buộc tội trong quá trình xử lí tội phạm được xem là yếu thế. Bởi vì nghi can phải đối diện với sự cáo buộc của hệ thống cơ quan có thẩm quyền có công cụ để chứng minh nghi can phạm tội. Khi bàn về quyền im lặng, hai học giả nổi tiếng là Barbara Ann Hocking và Laura Leigh Manville lí giải quyền được im lặng là *“một người không thể bị yêu cầu trả lời một câu hỏi sẽ kết tội chính người đó”*¹³. Hiểu theo cách này, một nghi can có quyền không tự thú hay giữ im lặng trong quá trình điều tra cũng như khi bị hỏi trước toà. Ngoài ra, toà án hay bồi thẩm đoàn không có quyền suy đoán hay kết luận về ý nghĩa sự im lặng của nghi can (là phạm tội hay không phạm tội), mà chỉ đơn giản là người bị bắt có quyền từ chối đưa ra ý kiến. Tuy nhiên, quyền này được đưa ra không phải để làm khó cho quá trình điều tra, làm rõ tội phạm, mà có ý nghĩa như động lực buộc lực lượng điều tra phải chứng minh được tội phạm một cách thuyết phục và khách quan nhất. Khi sử dụng quyền im lặng, nghi can không buộc phải đưa ra những câu trả lời từ sự chất vấn của cảnh sát nếu sự chất vấn này gây bất lợi cho họ,

họ được bảo vệ bởi nguyên tắc không buộc phải đưa ra chứng cứ chống lại chính mình. Trong phiên toà hình sự, quyền im lặng đã tạo ra đặc quyền cho nghi can là việc chống lại sự tự buộc tội chính mình. Chính vì vậy, nghi can có cơ sở để tin rằng họ có quyền được im lặng khi được hỏi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin từ bất kì bồi thẩm đoàn và công tố viên nào nếu họ cho rằng việc làm đó có thể gây bất lợi cho chính mình và trong mọi trường hợp, bồi thẩm đoàn, công tố viên không được phép suy diễn việc nghi can sử dụng quyền im lặng có nghĩa là nghi can có tội¹⁴.

4. PHẠM VI ÁP DỤNG CỦA QUYỀN IM LẶNG TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Qua nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự ở các nước có chế định quyền im lặng đều cho thấy chế định này được áp dụng hầu hết trong các giai đoạn tố tụng. Theo đó, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo không chỉ im lặng trong suốt quá trình điều tra mà đến giai đoạn xét xử, tại phiên toà đều có quyền giữ im lặng, không phụ thuộc việc có hay không có sự hiện diện của luật sư, không cần thiết phải nói bất cứ điều gì vào bất cứ thời điểm nào hoặc trả lời bất cứ câu hỏi nào. Bộ luật tố tụng hình sự của Cộng hoà Liên bang Đức quan niệm người bị bắt giữ được thông báo quyền giữ im lặng và quyền được tư vấn bởi người bào chữa (do anh ta lựa chọn) ở bất kì giai đoạn tố tụng nào, thậm chí trước khi tiến hành thủ tục thẩm vấn. Chính vì vậy, khi bị bắt giữ, người bị bắt thường được khuyến nên im lặng nếu bị cảnh sát thẩm vấn và yêu cầu được gặp luật sư. Việc giữ im lặng cho đến khi nói chuyện với luật sư sẽ không bị coi là tình tiết chống lại người bị bắt. Bộ quy tắc về tố tụng hình sự của Hoa Kỳ cũng có những quan niệm tương tự với nội dung: Người bị buộc tội có quyền tiếp xúc với người bào chữa trong mọi giai đoạn tố tụng hình sự, bắt đầu từ lần xuất

¹³ Hocking Barbara Ann & Manville Laura Leigh, *What of the right to silence : still supporting the presumption of innocence, or a growing legal fiction?*, Macquarie law journal, Vol. 1, Issue 1, p. 64 - 65.

¹⁴ Michael P. Stone & Marc Berger, tldd

hiện đầu tiên của người bị buộc tội trước cơ quan tố tụng có thẩm quyền. Nếu người bị buộc tội yêu cầu sự có mặt người bào chữa trong quá trình thẩm tra của cảnh sát thì cảnh sát viên buộc phải chấm dứt việc xét hỏi cho đến khi có mặt người bào chữa. Bàn về phạm vi áp dụng của quyền im lặng, có luật gia diễn giải khái niệm im lặng không có nghĩa là không nói bất cứ điều gì mà im lặng là chưa khai khi chưa có sự hiện diện của luật sư. Hiểu theo cách như trên thì im lặng chỉ được thực hiện trong giới hạn nhất định, khi chưa có luật sư thì người bị bắt, người bị tạm giữ sẽ không khai báo bất cứ điều gì có liên quan đến nội dung vụ việc. Tuy nhiên, im lặng là không khai bất cứ điều gì có liên quan đến vụ việc trong bất cứ giai đoạn nào của quá trình tố tụng kể cả trong trường hợp có luật sư là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì im lặng vẫn hiện hữu và vẫn có thể được thực hiện. Vì vậy, một khi quyền im lặng vẫn có hiệu lực thì đồng nghĩa họ có quyền im lặng trong suốt quá trình tố tụng, thậm chí cho đến khi ra trước tòa án¹⁵.

Việc ghi nhận quyền im lặng của nghi can là để nâng cao vị thế, vai trò của luật sư trong các vụ án hình sự, đảm bảo được quyền lợi của người yếu thế trong xã hội. Ngoài ra, áp dụng quyền im lặng của nghi can là để nâng cao nghiệp vụ điều tra, truy tố, xét xử. Cụ thể là khi áp dụng quyền im lặng, cơ quan điều tra sẽ phải nâng cao nghiệp vụ của mình trong công tác khám nghiệm hiện trường, lấy lời khai từ nhân chứng, tìm kiếm các thông tin khác về nghi phạm để cáo buộc của cơ quan tố tụng chắc chắn hơn. Điều này sẽ làm cho hoạt động của cơ quan tố tụng tích cực hơn. Lí thuyết của GS. Robert Seidman và Anne Seidman cho rằng quyền im lặng bảo vệ người vô tội - người mà tự thấy mình không thể tìm thấy bằng chứng để

xác minh sự vô tội của họ bằng các chứng cứ xác đáng. Không có quyền im lặng, những người phạm tội sẽ bị đánh đồng với người vô tội bằng cách lập ra những lời khai giả nhằm thoát tội, do đó sẽ làm giảm đi giá trị của tất cả các câu bào chữa chưa được xác thực, không có lợi cho người vô tội, người không thể chứng thực được thông tin thực sự của họ. Quyền im lặng làm giảm thiểu tác động tổng hợp này, do đó làm giảm tỉ lệ kết tội nhầm, bằng cách cung cấp cho tội phạm điều thay thế hấp dẫn để nói dối. Theo lí thuyết của GS. Robert Seidman và Anne Seidman, người vô tội nói sự thật, trong khi thực hiện quyền im lặng thì những tên tội phạm nguy hiểm thì lại lời khai dối trá và không muốn thú nhận. Sự tách biệt này sẽ giúp nhà lập pháp có những thiết chế dành riêng trong trường hợp đi chứng minh sự có tội của những tên tội phạm nguy hiểm vì lời khai dối trá và không muốn thú nhận¹⁶. Sự luận giải này giải thích cho lý do quyền im lặng không phải là gây cản trở điều tra và giúp nhiều tội phạm nguy hiểm lọt lưới khỏi sự trừng trị của pháp luật.

5. KẾT LUẬN

Theo quan điểm của tác giả, quyền im lặng cần được hiểu với nội hàm là quyền người bị tình nghi, bị can và bị cáo (mà sau đây gọi chung là nghi can) có quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội. Nghi can được tự do trình bày lời khai, trình bày ý kiến. Nghi can được phép im lặng, không buộc phải trả lời các câu hỏi cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án như họ cho rằng việc đó gây ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của họ (việc này diễn ra trong suốt quá trình tiến hành hoạt động tố tụng, từ khi bắt đầu cho đến khi có bản án kết tội của tòa). Các cơ quan tiến hành tố tụng phải thông báo đầy đủ các quyền cũng như những thông tin

¹⁵ Trần Dương Công, *Bàn về quyền im lặng trong tố tụng hình sự*, nguồn: <http://www.tapchikiemsat.org.vn> (Trang tin điện tử Tạp chí kiểm sát)

¹⁶ Alex Stein (2008) , *The Right to Silence Helps the Innocent: A Response to Critics*, Yeshiva University - Benjamin N. Cardozo School of Law.

về việc buộc tội trong từng thời điểm của tiến trình tố tụng hình sự. Các cơ quan tiến hành tố tụng không được xem sự im lặng của nghi can là căn cứ kết án.

Quyền im lặng là quyền cơ bản của con người trong tố tụng hình sự và là một trong những biện pháp quan trọng bảo vệ quyền con người. Việc quy định rõ ràng quyền im lặng

trong pháp luật tố tụng hình sự là hết sức cần thiết nhằm tránh hiện tượng oan sai, bức cung, nhục hình, các sai phạm trong tố tụng hình sự của các chủ thể tiến hành tố tụng. Thực tiễn tố tụng hình sự của nhiều nước có nền tư pháp phát triển như Anh, Hoa Kỳ, CHLB Đức... có quy định về chế định quyền im lặng đã chứng minh điều này.

Some theoretical problems on the right to silence in criminal procedure summary

- **Vo Van Tai**

HCMC Procurator Proessional Training school - Email: vovantai79vks@gmail.com

- **Trinh Tuan Anh**

University of Economics and Law, VNU HCM

ABSTRACT

Right to silence is a fundamental right of human beings in criminal proceedings and one of the most important measures to protect human rights in society. The right to remain silent had been prescribed for a long time in the Criminal Procedure Code of many countries and proved to be effective in ensuring the rights of persons in custody, accused or defendants in criminal proceedings. However, there has been

plenty of opinions on the right to silence in Vietnam. Some support the legalization, some oppose while some other are worried about implementation difficulties. Perhaps this is because the connotation of the right to silence is not fully understood. This paper analyzes the origin and nature of the right to silence, thereby providing a more accurate view on the connotation of the right to silence.

Keywords: Criminal procedure, the right to silence, the principle of presumption of innocence, right to counsel.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- | | |
|---|--|
| [1]. Alex Stein, <i>The Right to Silence Helps the Innocent: A Response to Critics</i> , Yeshiva University - Benjamin N. Cardozo School of Law (2008). | Leigh, <i>What of the right to silence: still supporting the presumption of innocence, or a growing legal fiction?</i> , Macquarie law journal, Vol. 1, Issue 1, p. 64 - 65. |
| [2]. Eileen Skinnider, Frances Gordon, <i>The right to silence-international norms and domestic realitie</i> , In sino canadian international conference on the ratification and implementation of human rights covenants, Beijing, p. 12 (2001). | [5]. Lê Cẩm, Nguyễn Ngọc Chí, <i>Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 171 (2004). |
| [3]. Hocking Barbara Ann & Manville Laura Leigh, tldd. | [6]. Lê Huỳnh Tấn Duy, <i>Trực tiếp ghi nhận quyền im lặng cho người bị buộc tội trong luật tố tụng hình sự Việt Nam</i> , Tạp chí khoa học pháp lí, số (3), tr. 48 - 56 (2015). |
| [4]. Hocking Barbara Ann & Manville Laura | [7]. Michael P. Stone & Marc Berger, <i>Civil</i> |

- Rights Liability for Intentional Violations of Miranda Part One: Liability Considerations*, Law Enforcement Defense Center (Evanston, Ill.).
- [8]. Michael P. Stone & Marc Berger, tldd.
- [9]. Mueller, Christopher B & Laird C. Kirkpatrick, *Evidence*, 4th ed. Aspen (Wolters Kluwer), p. 133 134 (2009).
- [10]. *Nguồn gốc của lời cảnh báo Miranda: Anh có quyền im lặng*, nguồn : <http://www.nguoiduatin.vn/nguon-goc-cua-loi-can-bao-miranda-anh-co-quyen-im-lang-a83948.html>,
- [11]. Nguyễn Văn Hậu, *Bàn về quyền im lặng của bị can, bị cáo*, nguồn: <http://www.thanhvien.com.vn/toi-viet/ban-ve-quyen-im-lang-cua-bi-can-bi-ca-466037.html>,
- [12]. Ronald Banasazak, *Fair Trial Rights of the Accused* Greenwood Pres, Introduction section (2002). Trần Dương Công, *Bàn về quyền im lặng trong tố tụng hình sự*, nguồn: <http://www.tapchikiemsat.org.vn> (Trang tin điện tử Tạp chí kiểm sát) Trường đại học luật Thành phố Hồ Chí Minh, *Giáo trình luật tố tụng hình sự*, Nxb. Hồng Đức, tr. 77 (2012).
- [15]. *Quyền im lặng*, nguồn: <http://www.thanhvien.com.vn/chao-buoi-sang/quyen-im-lang-566963.html>,